CTCP Cao su Phước Hòa (HSX: PHR)

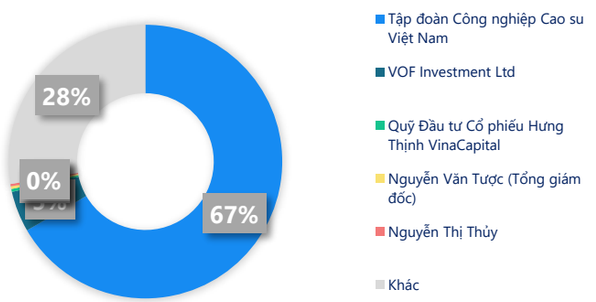
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

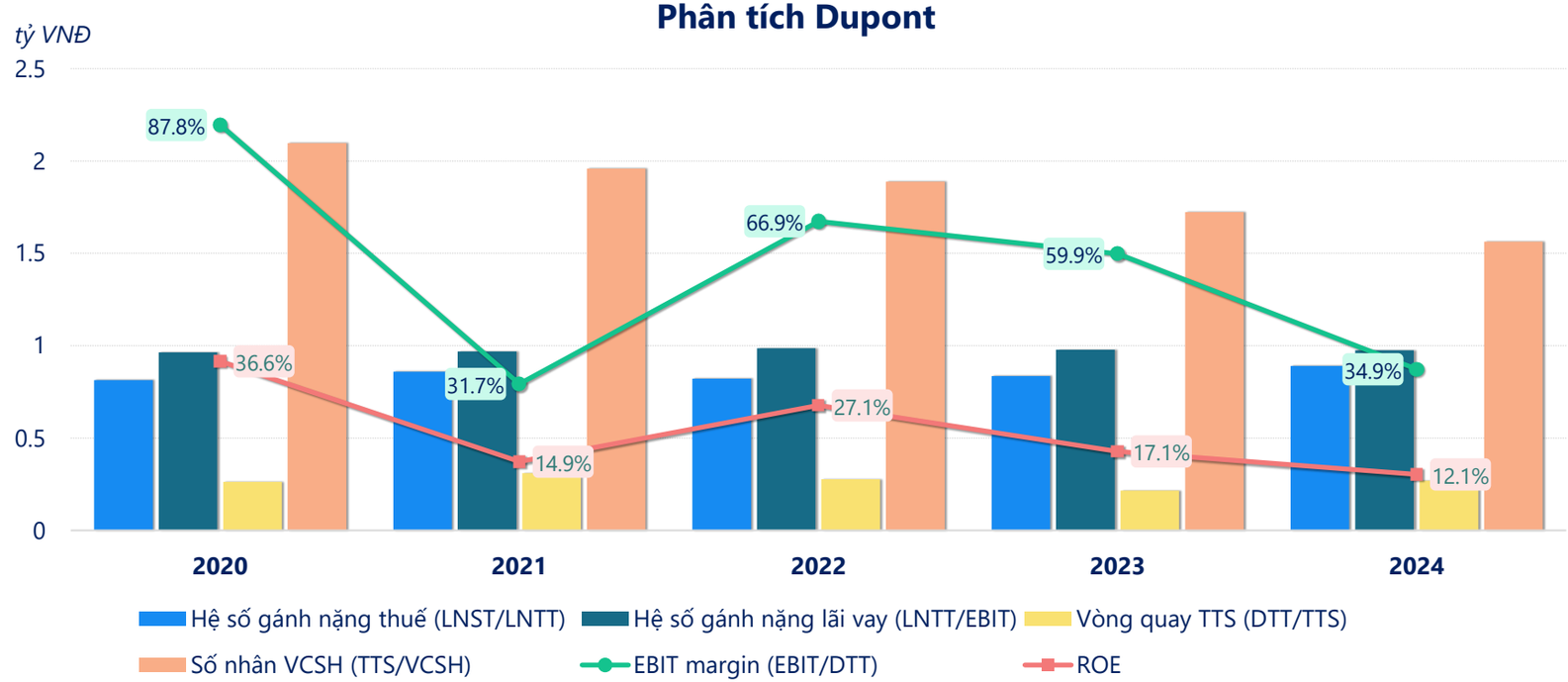
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	53,200
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,551 - 61,209
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,209
Số lượng CPLH (CP)	135,499,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	208,410
Sở hữu nước ngoài	18.0%
Beta	1.28
EPS	3,465
P/E	15.4

	YTD	1T	3T	6T
PHR	-1.6%	-3.2%	-10.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,633

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 282| 20.9%

LN sau thuế

2024

495

tỷ VNĐ

YoY: ▼166| -25.2%

ROE

2024

12.1%

+/- YoY: ▼ 5.0%

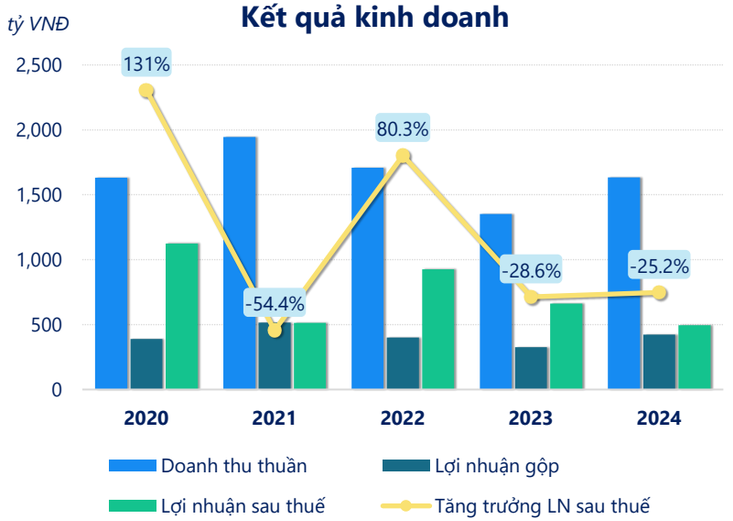
ROA

2024

7.8%

+/- YoY: ▼ 2.2%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **PHR** ghi nhận doanh thu thuần **1,633** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **495.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.9%** và **giảm 25.2%** so với năm trước.

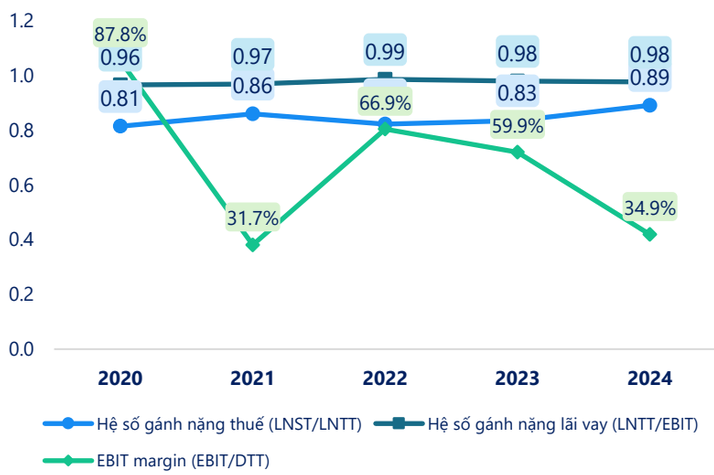
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **34.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

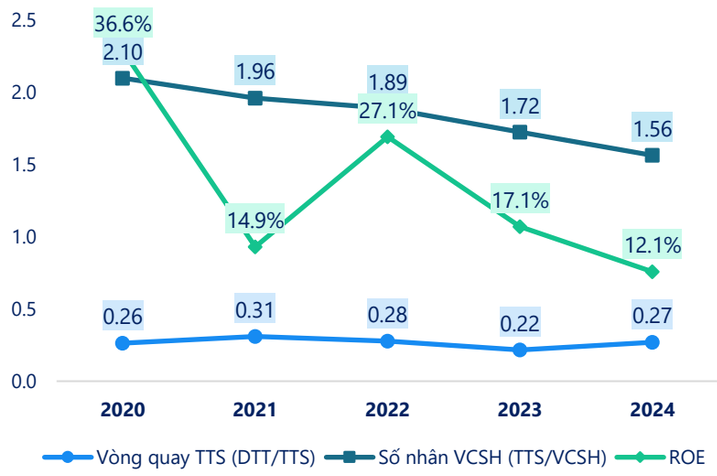
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

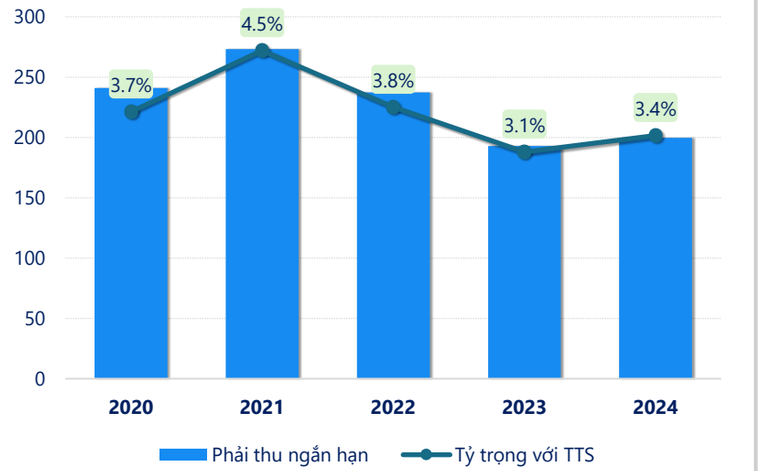


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

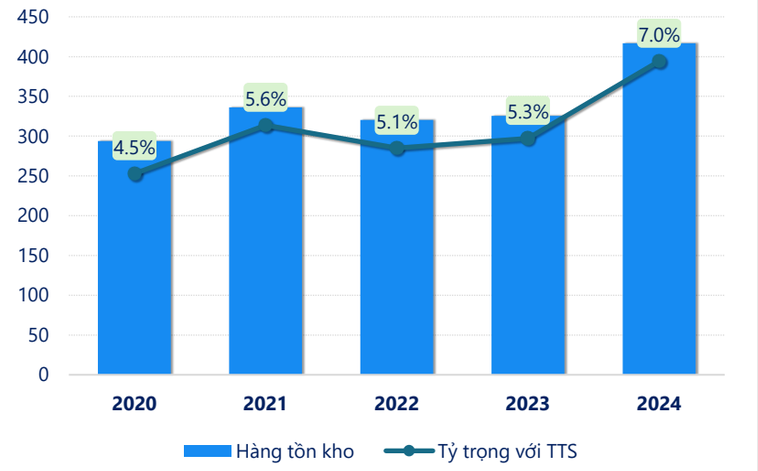
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

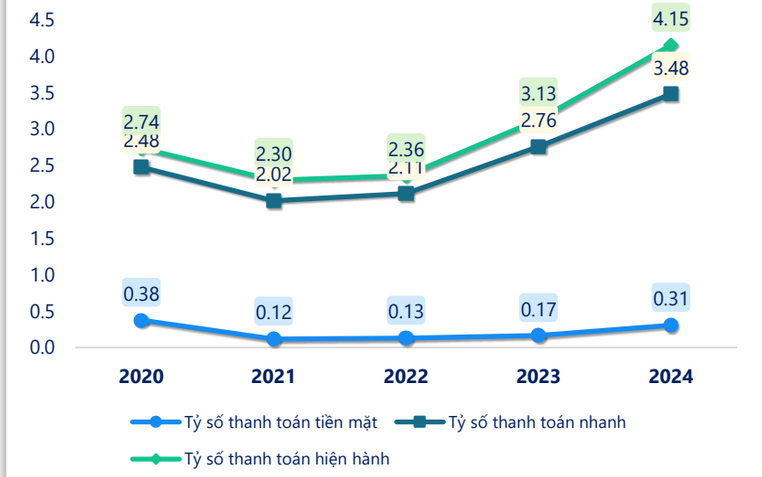
Phải thu ngắn hạn



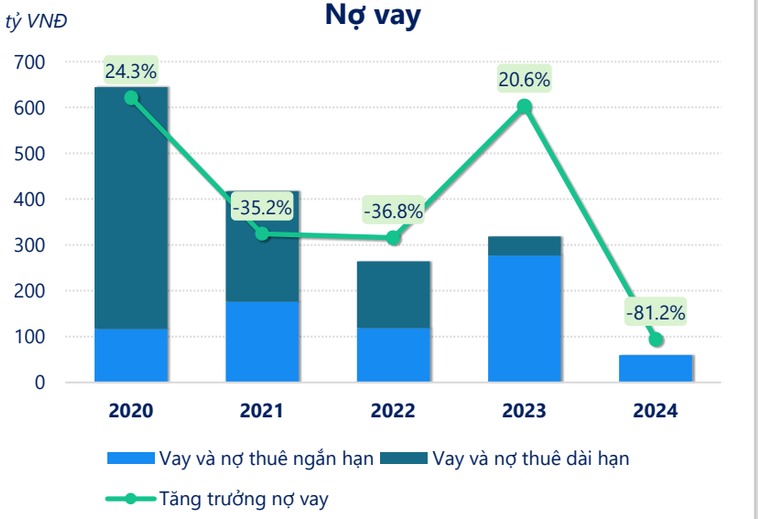
Hàng tồn kho



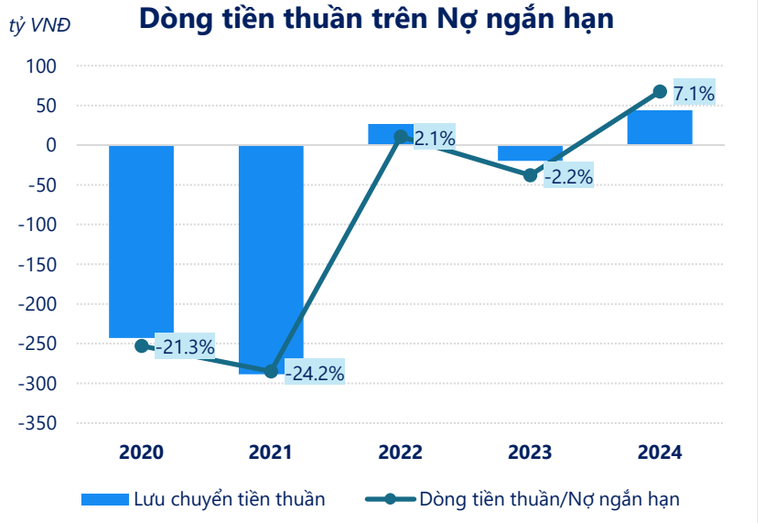
Chỉ số thanh khoản



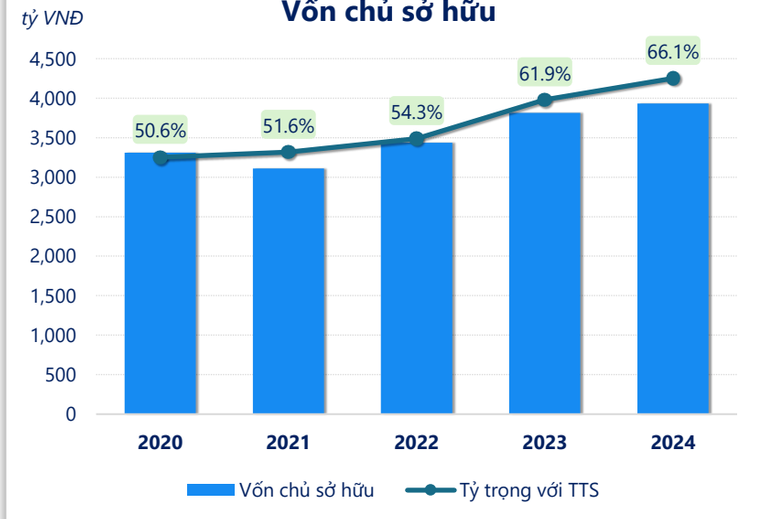
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,944**	**6,161**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,573	2,762	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	190	146	30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,683	1,997	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	200	193	3.5%
Hàng tồn kho	417	326	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	83.0	99.6	-16.7%
Tài sản dài hạn	**3,371**	**3,399**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.22	9.3%
Tài sản cố định	1,810	1,780	1.7%
Bất động sản đầu tư	171	185	-7.7%
Tài sản dở dang	466	487	-4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	551	573	-3.7%
Tài sản dài hạn khác	**372**	**375**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,012	2,346	-14.2%
Nợ ngắn hạn	**620**	**883**	**-29.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	277	-78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.5	47.0	-0.9%
Nợ dài hạn	1,393	1,463	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	41.8	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,932**	**3,814**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,931**	**3,814**	**3.1%**
Vốn điều lệ	1,355	1,355	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.69**	**0.07**	**836%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,632**	**1,945**	**1,709**	**1,351**	**1,633**
Giá vốn hàng bán	1,243	1,429	1,307	1,024	1,211
Lợi nhuận gộp	**389**	**517**	**401**	**327**	**423**
Doanh thu HĐTC	188	237	179	180	188
Chi phí TC	53.8	25.8	20.6	23.5	18.4
Chi phí lãi vay	**50.4**	**19.7**	**16.6**	**17.3**	**14.1**
LN trong công ty LKLD	37.7	-13.5	29.9	82.4	56.0
Chi phí bán hàng	29.2	31.7	40.8	33.5	37.5
Chi phí QLDN	84.1	115	116	100	119
LN thuần từ HĐKD	**447**	**567**	**433**	**432**	**492**
Lợi nhuận khác	935	30.5	694	360	64.3
LN trước thuế	**1,382**	**597**	**1,127**	**792**	**556**
Lợi nhuận sau thuế	**1,125**	**513**	**926**	**661**	**495**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,082**	**478**	**885**	**620**	**469**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	784	255	780	302	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-751	315	-231	342	517
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-275	-858	-523	-663	-705
Tiền đầu kỳ	670	428	139	166	146
Lưu chuyển tiền thuần	**-243**	**-289**	**26.6**	**-19.9**	**44.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.87	-0.20	0.00	-0.13	0.54
Tiền cuối kỳ	428	139	166	146	190